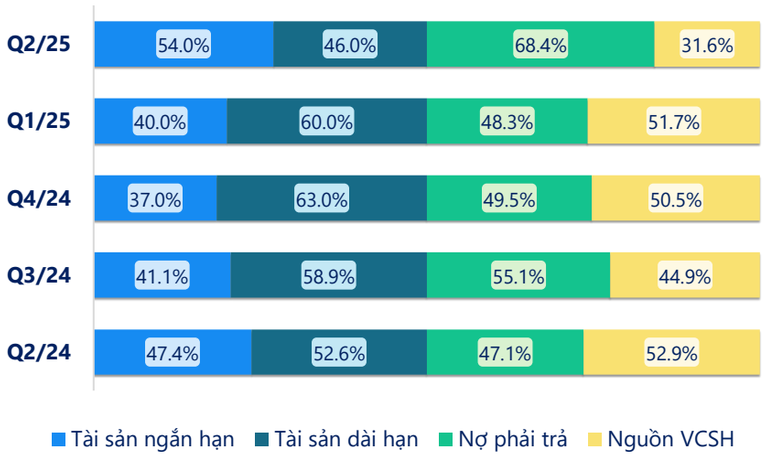
FireAnt

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,224
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,845
SL cổ phiếu LH	61,379,265
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,010
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	783
P/E	8.1
EPS	1,582

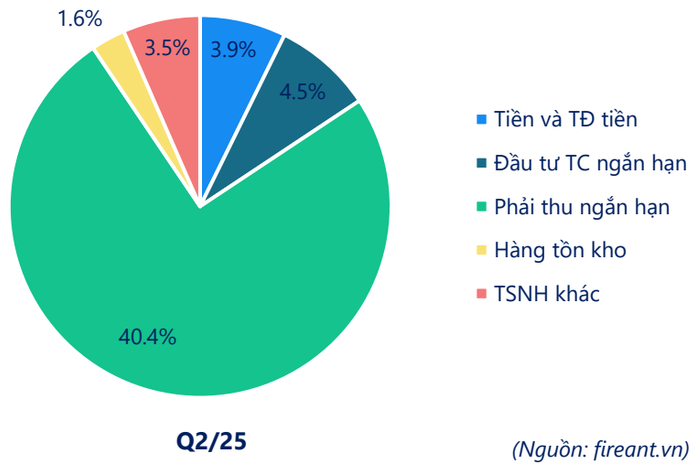
	YTD	1T	3T	6T
GSP	1.8%	15.5%	12.4%	-2.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



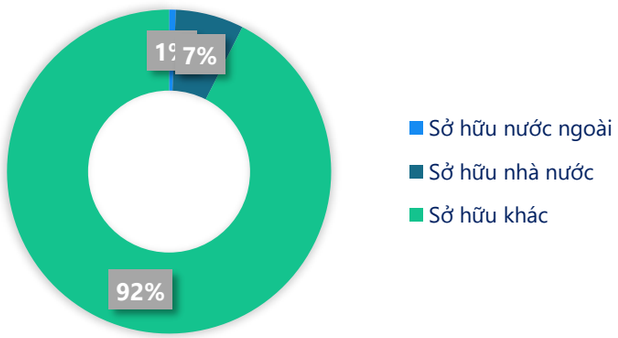
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



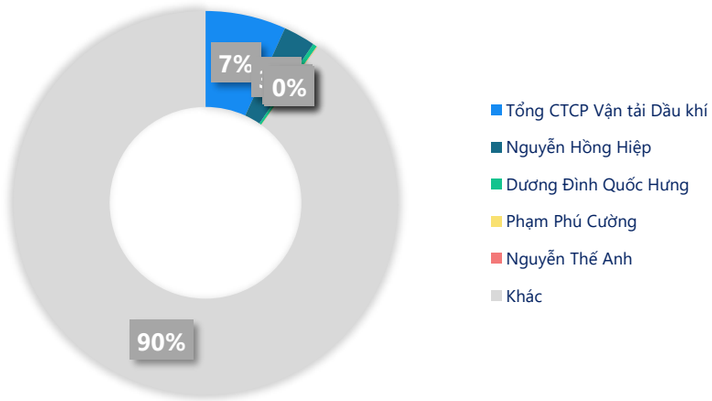
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



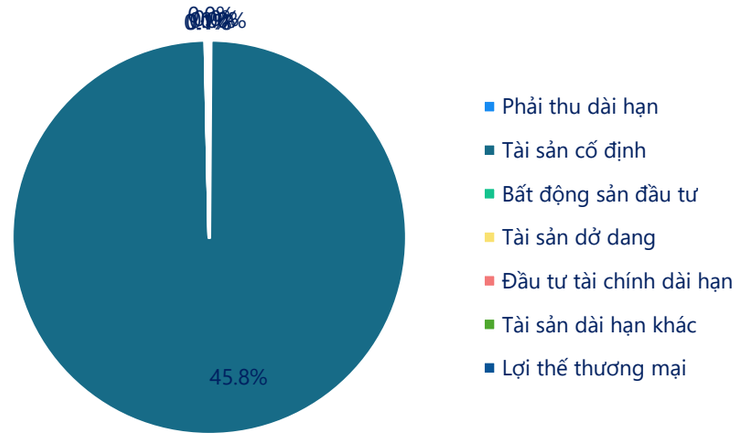
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

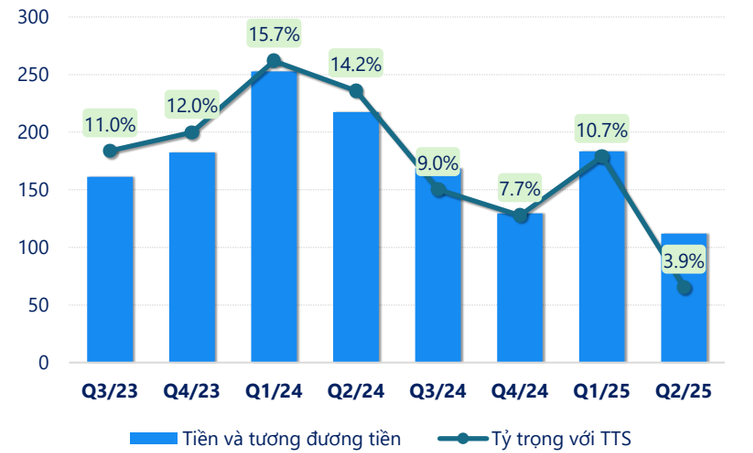


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

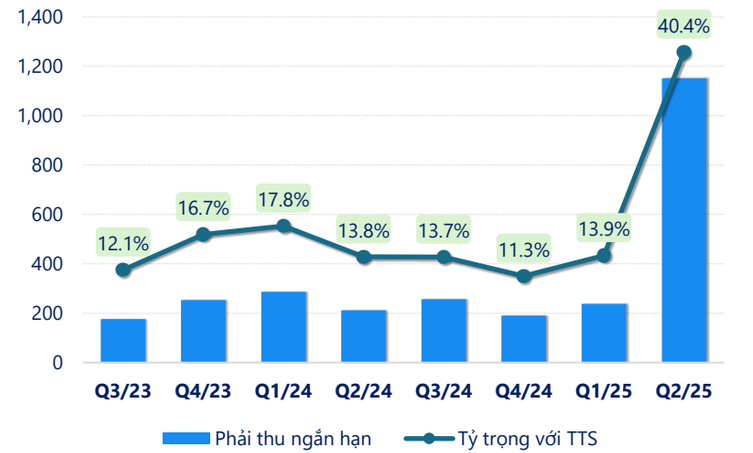
CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Tiền và tương đương tiền



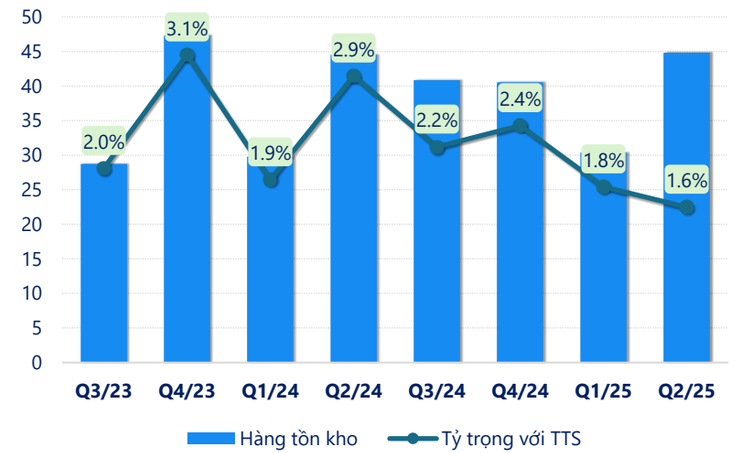
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



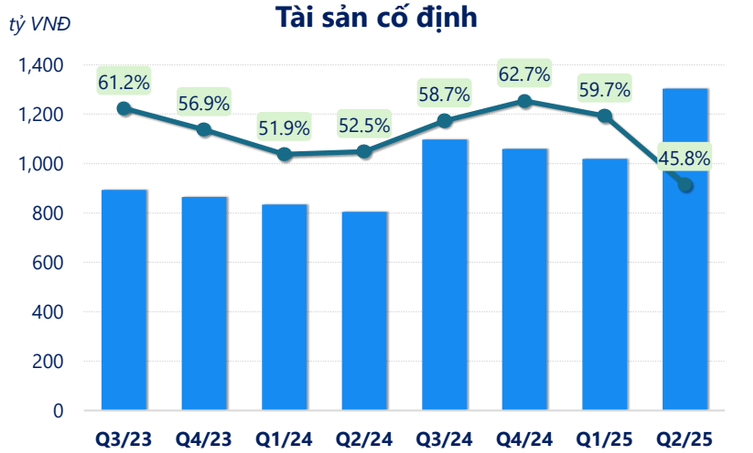
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



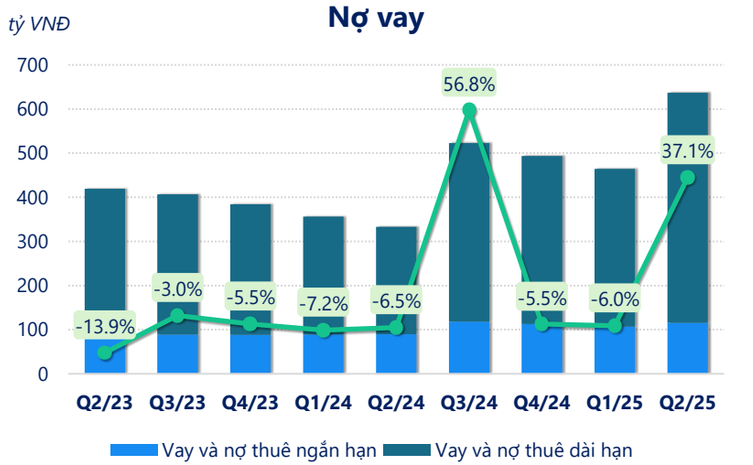
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



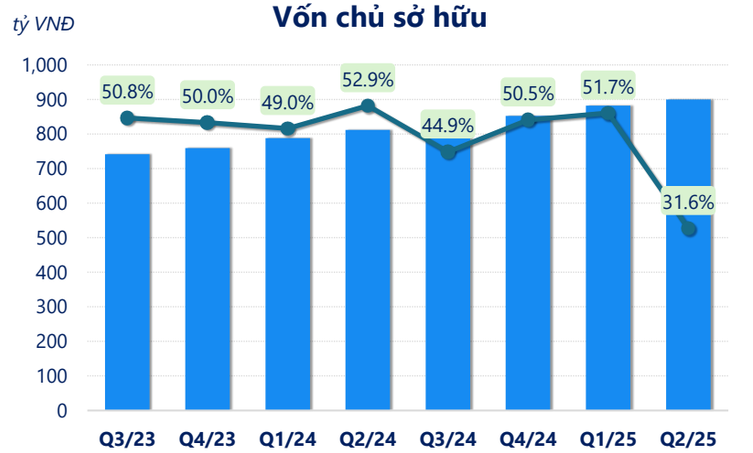
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



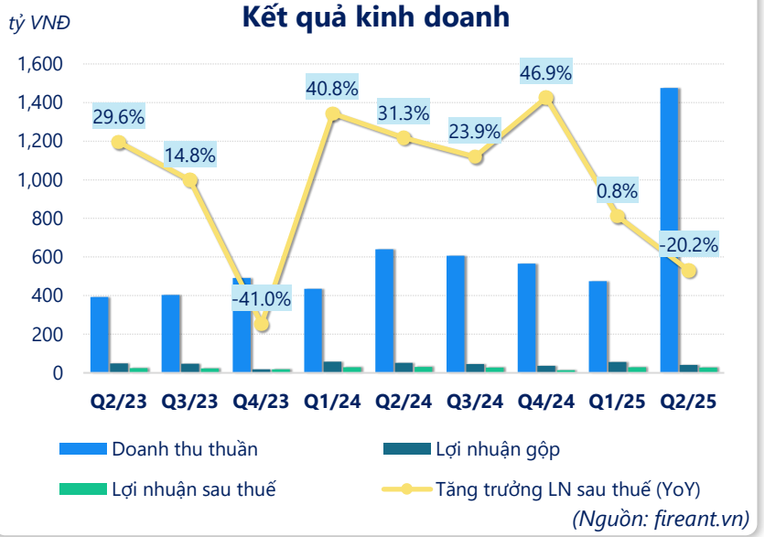
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

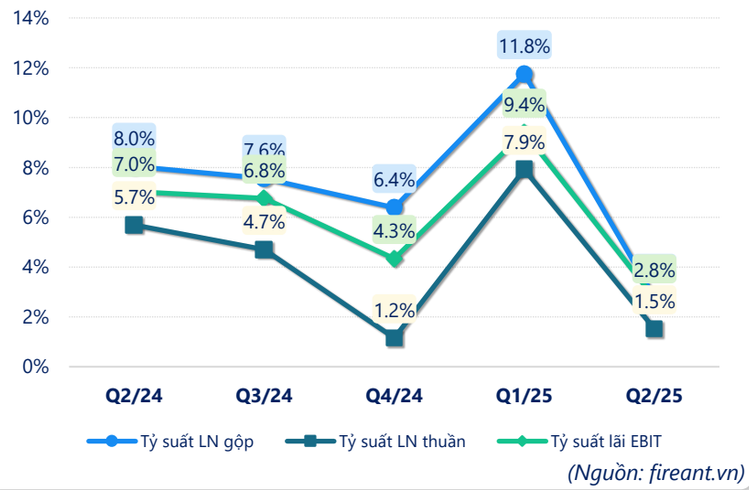
CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Kết quả kinh doanh



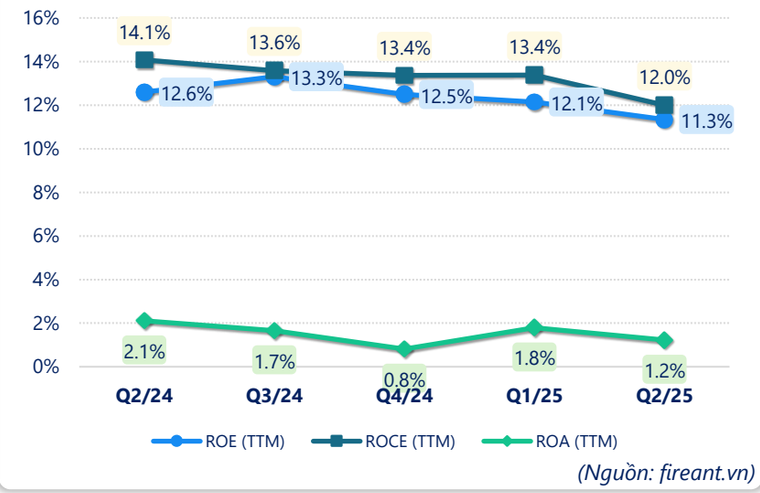
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



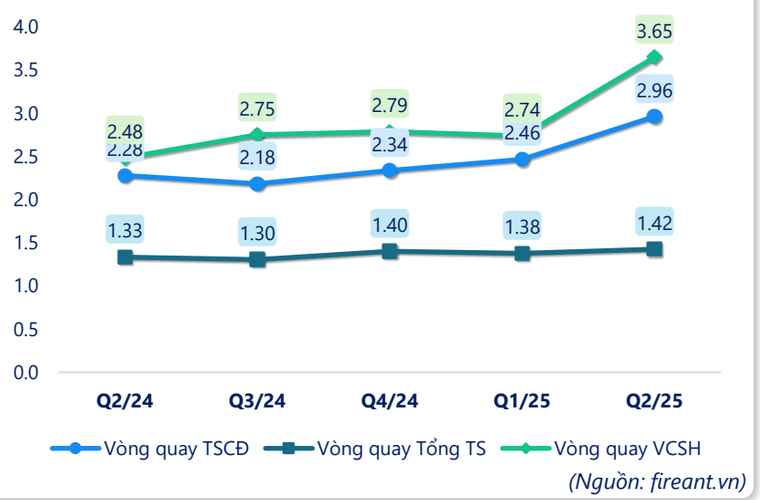
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



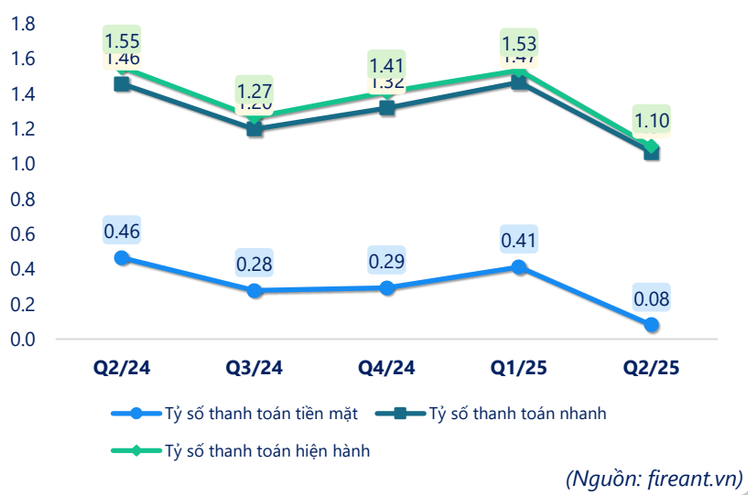
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



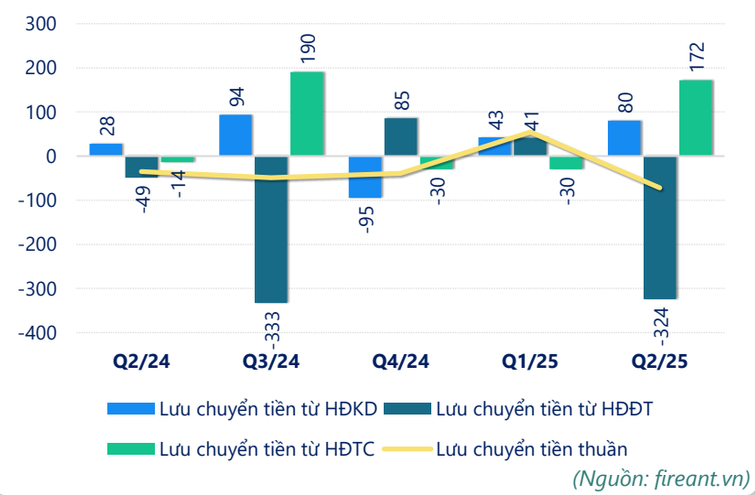
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,847**	**1,692**	**68.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,537	627	145%
Tiền và tương đương tiền	112	129	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	167	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,151	193	497%
Hàng tồn kho	44.8	40.6	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101	97.3	3.3%
Tài sản dài hạn	**1,310**	**1,066**	**22.9%**
Phải thu dài hạn	1.44	1.56	-7.6%
Tài sản cố định	1,304	1,060	23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.12	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.91**	**4.04**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,947	839	132%
Nợ ngắn hạn	**1,399**	**445**	**214%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	113	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,139	189	502%
Nợ dài hạn	548	395	38.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	521	381	36.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**900**	**853**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**900**	**853**	**5.5%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	639	606	565	474	1,475
Giá vốn hàng bán	588	561	529	418	1,434
Lợi nhuận gộp	51.4	45.8	36.1	55.7	41.1
Doanh thu HĐTC	8.07	6.31	8.03	6.07	7.95
Chi phí TC	7.78	7.58	11.4	9.56	11.8
Chi phí lãi vay	5.90	6.45	8.24	7.56	7.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.00	1.10	2.75	0.19	0.60
Chi phí QLDN	14.3	14.9	23.4	14.5	14.2
LN thuần từ HĐKD	36.4	28.5	6.54	37.5	22.4
Lợi nhuận khác	2.63	6.00	9.75	-0.49	10.7
LN trước thuế	39.1	34.5	16.3	37.0	33.1
Lợi nhuận sau thuế	31.1	27.6	13.1	29.6	26.8
LNST của CĐ cty mẹ	31.1	27.6	13.1	29.6	26.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	93.8	-94.9	42.6	80.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.2	-333	85.4	41.5	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	190	-29.7	-29.7	172
Tiền đầu kỳ	253	217	169	129	183
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.2**	**-49.0**	**-39.1**	**54.5**	**-71.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	0.27	-0.03	-0.21	0.31
Tiền cuối kỳ	217	169	129	183	112

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic